

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 – 43

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar và công ty con (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH Mekophar.

Công ty Mẹ

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 20 ngày 15 tháng 07 năm 2021 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/06/2023 và tại thời điểm 01/01/2023 là 255.458.670.000 tương đương với 25.545.867 cổ phần, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MKP theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất bao bì bằng gỗ
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán buôn thuốc, hóa dược và dược liệu.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin về chi nhánh

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	B26 và B28 - TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá Dược phẩm Mekophar tại TP Đà Nẵng	410 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá Dược phẩm Mekophar	17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar - Hiệu thuốc số 1	D9-10, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Nhà số 1, ngõ 69, đường Yên Xuân, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
6	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar tại Hà Nội	BT-2D (16B-3) - 16, Khu đô thị mới Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar	Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng,... và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Anh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Huỳnh Thị Lan	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đặng Thị Kim Lan	Thành viên
Ông Satoshi Kawamura	Thành viên
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Viết Luận	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bá Khoa	Thành viên
Ông Trần Trung Ngôn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Bà Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Tài	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Bà Huỳnh Thị Lan	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

LÊ ANH PHƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023



Số: 179/2023/BCSXHN-HCM.01387

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar và công ty con (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2023, từ trang 7 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 03 năm 2023. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 15 tháng 08 năm 2022.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

LÊ HUỖNH BẢO

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		814.951.324.989	879.002.635.814
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	36.682.994.493	62.011.606.836
1. Tiền	111		31.682.994.493	57.011.606.836
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52.946.711.100	70.946.711.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	10.946.711.100	10.946.711.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	42.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.769.044.220	90.638.130.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	92.036.620.235	112.705.286.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.515.468.583	11.253.787.460
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.777.711.126	1.239.811.983
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(34.560.755.724)	(34.560.755.724)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	637.522.358.852	638.455.197.980
1. Hàng tồn kho	141		649.143.352.013	646.330.717.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.620.993.161)	(7.875.519.436)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.030.216.324	16.950.989.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.709.164.899	2.858.110.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.715.541.022	13.429.530.250
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	3.605.510.403	663.349.335
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		729.085.999.813	741.431.318.958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		699.073.923.896	713.615.638.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	690.986.988.134	705.152.927.567
- Nguyên giá	222		1.038.270.700.114	1.029.444.417.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.283.711.980)	(324.291.490.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	8.086.935.762	8.462.710.962
- Nguyên giá	228		13.507.253.139	13.507.253.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.420.317.377)	(5.044.542.177)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.333.007	27.258.314
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	1.333.007	27.258.314
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.068.960.000	24.068.960.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	24.068.960.000	24.068.960.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.941.782.910	3.719.462.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.941.782.910	3.719.462.115
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.544.037.324.802	1.620.433.954.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		303.272.165.939	352.785.574.781
I. Nợ ngắn hạn	310		143.307.671.779	199.825.108.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	37.222.793.744	77.587.524.740
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	33.671.986.656	34.278.046.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	187.394.694	18.014.726.709
4. Phải trả người lao động	314		9.005.943.132	19.501.264.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	6.878.981.600	5.463.679.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	28.993.970.052	28.923.161.173
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	14.880.600.000	8.010.240.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	12.466.001.901	8.046.465.883
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		159.964.494.160	152.960.465.910
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	159.964.494.160	152.960.465.910
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

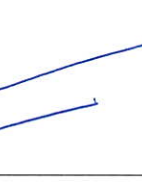
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.240.765.158.863	1.267.648.379.991
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.240.765.158.863	1.267.648.379.991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	409.789.114.458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		576.623.174.082	574.559.027.845
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.381.351.481	42.328.718.846
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.395.912.898	637.794.105
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.985.438.583	41.690.924.741
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.544.037.324.802	1.620.433.954.772



LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu





PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng

HUỲNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		443.189.635.094	617.288.784.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		82.771.392	207.954.517
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	443.106.863.702	617.080.829.845
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	313.545.957.122	420.398.529.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129.560.906.580	196.682.300.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.351.936.065	8.398.208.712
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.969.451.783	11.281.004.592
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		219.713.001	2.221.754.746
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	58.708.677.901	90.638.858.157
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	65.985.946.579	72.004.080.917
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.248.766.382	31.156.565.050
12. Thu nhập khác	31	6.7	997.592.366	93.782.896
13. Chi phí khác	32	6.8	99.395.269	2.299.198.912
14. Lợi nhuận khác	40		898.197.097	(2.205.416.016)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.146.963.479	28.951.149.034
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.161.524.896	5.790.229.807
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.985.438.583	23.160.919.227
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	61		4.985.438.583	23.160.919.227
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	197	917

LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng

HUỲNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

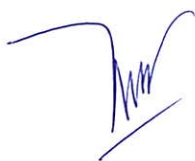
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.146.963.479	28.951.149.034
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	24.318.296.741	23.919.693.967
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	3.745.473.725	3.072.147.795
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	730.857.247	2.688.086.011
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.004.721.157)	(7.427.021.502)
- Chi phí lãi vay	06	219.713.001	2.221.754.746
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.156.583.036	53.425.810.051
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	20.880.108.630	83.306.183.571
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(2.812.634.597)	(249.584.043.575)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(43.753.468.242)	5.203.811.922
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(3.073.375.541)	(500.701.104)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(219.713.001)	(2.221.754.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.396.419.214)	(8.163.627.409)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.772.902.693)	(2.464.153.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.991.821.622)	(120.998.474.290)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.750.656.801)	(7.714.838.560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.000.000.000)	(138.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.000.000.000	275.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.304.741.705	7.427.021.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.571.584.904	136.712.182.942
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1 14.880.600.000	143.364.727.600
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2 (8.010.240.000)	(127.570.263.247)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.268.221.000)	(18.102.576.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.397.861.000)	(2.308.112.447)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(24.818.097.718)	13.405.596.205
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	62.011.606.836	49.167.213.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(510.514.625)	(109.746.840)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	36.682.994.493	62.463.063.258



LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu



PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng



HUYNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 20 ngày 15 tháng 07 năm 2021 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/06/2023 và tại thời điểm 01/01/2023 là 255.458.670.000 tương đương với 25.545.867 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MKP theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty (gồm công ty Mẹ và công ty con) là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất bao bì bằng gỗ
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán buôn thuốc, hoá dược và dược liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty bao gồm Công ty Mẹ, 1 công ty con trực tiếp là Công ty TNHH Mekophar.

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	B26 và B28 - TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá Dược phẩm Mekophar tại TP Đà Nẵng	410 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá Dược phẩm Mekophar	17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar - Hiệu thuốc số 1	D9-10, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Nhà số 1, ngõ 69, đường Yên Xuân, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
6	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar tại Hà Nội	BT-2D (16B-3) - 16, Khu đô thị mới Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar	Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, ... và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 674 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 667 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) và chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền sử dụng tế bào gốc

Là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền sử dụng tế bào gốc. Bản quyền sử dụng tế bào gốc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 5 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ.

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.21 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.23 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.24 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	Cổ đông lớn
Nipro Pharma Corporation	Nhật Bản	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	Việt Nam	Bên liên quan khác
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	3.686.718.041	4.472.136.654
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	20.698.057.576	47.579.430.995
- USD (*)	721.865.589	289.240.252
- EUR (*)	22.037.305	21.758.672
- JPY (*)	6.554.315.982	4.649.040.263
Các khoản tương đương tiền (**)	5.000.000.000	5.000.000.000
	36.682.994.493	62.011.606.836

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	30.834,01	721.865.589
- EUR	875,22	22.037.305
- JPY	40.819.057,00	6.554.315.982

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidiphar (*)	4.070.000.000	-	7.038.000.000	4.070.000.000	-	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (*)	241.461.100	-	1.104.801.400	241.461.100	-	1.271.215.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	6.635.250.000	-	(**)	6.635.250.000	-	(**)
	10.946.711.100	-		10.946.711.100	-	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	42.000.000.000	42.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	42.000.000.000	42.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh (a)	18.518.960.000	-	(*)	18.518.960.000	-	(*)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du Lịch Orchids (b)	5.550.000.000	-	(*)	5.550.000.000	-	(*)
	24.068.960.000	-		24.068.960.000	-	

- (a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 18,34% trên vốn điều lệ công ty này. Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002, thay đổi lần 18 ngày 05 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của công ty này là 134.400.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là hoạt động của các bệnh viện, trạm xá.
- (b) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du Lịch Orchids với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 15% trên vốn điều lệ công ty này. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312680625 ngày 10 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids là 37.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- (*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	2.782.761.271	2.514.420.519
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	871.200.000	871.200.000
Nipro Pharma Corporation	1.308.475.778	6.336.214.286
Phải thu các khách hàng khác		
Neros Pharmaceuticals Ltd.	31.720.275.160	31.720.275.160
Danson-Bg Eood	-	2.222.205.955
Các khách hàng ở Chi nhánh Mekophar Hà Nội	9.918.428.705	12.473.840.317
Các khách hàng ở Chi nhánh Mekophar Cần Thơ	3.610.682.405	4.837.539.621
Các khách hàng khác	41.824.796.916	51.729.590.583
	92.036.620.235	112.705.286.441

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Neros Pharmaceuticals Ltd.	USD	1.365.780,50
Nipro Pharma Corporation	JPY	8.148.943,00

Công ty Mẹ đã thế chấp quyền đòi nợ cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	399.000.000	399.000.000
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Linh Phát	1.064.250.000	1.064.250.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng Đại Việt	957.000.000	957.000.000
Kanematsu KGK Corp.	157.753.200	-
Jenn Chiang Machinery Co.	-	1.468.331.600
Sky Softgel Co., Ltd.	-	3.212.219.880
Nectar Lifesciences Ltd.	-	1.422.900.000
Các người bán khác	3.937.465.383	2.730.085.980
	6.515.468.583	11.253.787.460

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư trả trước người bán có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Volpak S.A Unipersonal	EUR	22.800,00
Galactic S.A	EUR	5.241,60
Syntegon Technology Co.	EUR	1.407,76
Kanematsu KGK Corp.	JPY	888.000,00
Các người bán khác	USD	26.225,78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	2.050.316.191	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	682.479.452	-	-	-
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành	204.000.000	-	408.000.000	-
Các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn phải thu	426.684.783	-	417.581.283	-
Phí trọng tài	398.174.000	-	398.174.000	-
Các khoản phải thu khác	16.056.700	-	16.056.700	-
	3.777.711.126	-	1.239.811.983	-

5.6 Nợ xấu

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Neros Pharmaceuticals Ltd.	31.720.275.160	-	(31.720.275.160)	31.720.275.160	-	(31.720.275.160)
Chi nhánh Khu công nghiệp Tân Tạo (Zuellig)	9.385.514.766	6.611.973.132	(2.773.541.634)	9.385.514.766	6.611.973.132	(2.773.541.634)
Khách hàng khác	66.938.930	-	(66.938.930)	66.938.930	-	(66.938.930)
	41.172.728.856	6.611.973.132	(34.560.755.724)	41.172.728.856	6.611.973.132	(34.560.755.724)

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	482.306.063.345	-	488.324.229.404	-
Công cụ, dụng cụ	2.657.624.444	-	2.973.223.191	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.401.088.126	-	55.200.011.755	-
Thành phẩm	107.777.768.146	(11.620.993.161)	99.832.445.114	(7.875.519.436)
Hàng hóa	807.952	-	807.952	-
	649.143.352.013	(11.620.993.161)	646.330.717.416	(7.875.519.436)

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ	(7.875.519.436)	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	(3.745.473.725)	(7.875.519.436)
Số dư cuối kỳ	(11.620.993.161)	(7.875.519.436)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.133.896.251	1.187.255.059
Chi phí mua bảo hiểm	701.125.131	711.758.498
Phí hiệu chuẩn hàng năm cho máy móc, thiết bị	667.486.555	187.669.734
Tiền thuê đất	637.709.244	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	344.115.205	-
Chi phí thuê văn phòng	24.000.000	72.000.000
Chi phí trả trước khác	200.832.513	699.426.862
	3.709.164.899	2.858.110.153

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa	4.993.664.117	2.912.243.546
Chi phí hiệu chuẩn, bảo trì	440.000.001	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	239.301.675	454.519.648
Chi phí lắp đặt	-	352.698.921
Chi phí trả trước khác	268.817.117	-
	5.941.782.910	3.719.462.115

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	560.772.958.611	394.368.601.424	16.275.017.019	58.027.840.760	1.029.444.417.814
Mua trong kỳ	160.000.000	8.241.002.108	-	1.375.580.000	9.776.582.108
Thanh lý	-	(875.299.808)	-	(75.000.000)	(950.299.808)
Tại 30/06/2023	560.932.958.611	401.734.303.724	16.275.017.019	59.328.420.760	1.038.270.700.114

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2023	81.780.372.714	178.087.603.371	13.752.207.408	50.671.306.754	324.291.490.247
Khấu hao trong kỳ	7.299.941.066	15.075.221.261	413.130.306	1.154.228.908	23.942.521.541
Thanh lý	-	(875.299.808)	-	(75.000.000)	(950.299.808)
Tại 30/06/2023	89.080.313.780	192.287.524.824	14.165.337.714	51.750.535.662	347.283.711.980

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2023	478.992.585.897	216.280.998.053	2.522.809.611	7.356.534.006	705.152.927.567
Tại 30/06/2023	471.852.644.831	209.446.778.900	2.109.679.305	7.577.885.098	690.986.988.134

Công ty có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 với nguyên giá là 167.462.812.542 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 164.322.244.642 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm, bản quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại 30/06/2023	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	-	5.044.542.177	5.044.542.177
Khấu hao trong kỳ	-	375.775.200	375.775.200
Tại 30/06/2023	-	5.420.317.377	5.420.317.377
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	7.438.152.000	1.024.558.962	8.462.710.962
Tại 30/06/2023	7.438.152.000	648.783.762	8.086.935.762

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 với nguyên giá là 2.708.299.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.708.299.139 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Máy dập viên	2.209.557	6.531.567	(8.741.124)	-
Máy ép vỉ	25.048.757	-	(25.048.757)	-
Máy đóng gói	-	1.333.007	-	1.333.007
	27.258.314	7.864.574	(33.789.881)	1.333.007

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Nipro Pharma Corporation	1.290.921.144	1.290.921.144	-	-
Phải trả người bán khác				
KHS Synchemical Corp.	9.777.875.000	9.777.875.000	18.580.590.000	18.580.590.000
Công ty Cổ phần Hóa Dược Hiệp Lực	3.697.232.280	3.697.232.280	3.203.739.000	3.203.739.000
APC Pharmaceuticals & Chemical Limited	2.689.383.500	2.689.383.500	-	-
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	2.593.800.000	2.593.800.000	6.271.128.000	6.271.128.000
Lupin Limited	-	-	6.359.640.000	6.359.640.000
Sinobright Pharmaceutical	371.806.250	371.806.250	14.309.190.000	14.309.190.000
Các nhà cung cấp khác	16.801.775.570	16.801.775.570	28.863.237.740	28.863.237.740
	37.222.793.744	37.222.793.744	77.587.524.740	77.587.524.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư phải trả người bán có gốc ngoại tệ là:

		Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Nipro Pharma Corporation	JPY	7.802.485,00	1.290.921.144
KHS Synchemical Corp.	USD	411.700,00	9.777.875.000
APC Pharmaceuticals & Chemical Limited	USD	113.237,20	2.689.383.500
Sinobright Pharmaceutical	USD	15.655,00	371.806.250
Các nhà cung cấp nước ngoài khác	USD	36.225,92	860.365.600

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế T.N.T	18.616.700.492	21.728.048.605
Ngân hàng tế bào gốc	9.313.168.781	10.018.116.401
Saba Trade Ltd.	-	7.865.000
Các khách hàng khác	5.742.117.383	2.524.016.776
	33.671.986.656	34.278.046.782

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là:

		Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
KKC Corporation	USD	23.337,52	543.764.216
Các khách hàng khác	USD	1.911,46	44.375.175

5.14 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Kết chuyển	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	21.004.853.863	(21.004.853.863)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	618.307.495	(618.307.495)	8.627.545.468	(8.627.545.468)	25.869.798	(25.869.798)
Thuế nhập khẩu doanh nghiệp	-	(45.041.840)	2.379.198.355	(2.344.299.715)	-	(10.143.200)
Thuế thu nhập cá nhân	17.396.419.214	-	1.161.524.896	(18.396.419.214)	161.524.896	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.099.826.013	(3.099.826.013)	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	9.300.000.000	(12.869.497.405)	-	(3.569.497.405)
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
	18.014.726.709	(663.349.335)	45.584.948.595	(66.354.441.678)	187.394.694	(3.605.510.403)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5% và 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.146.963.479	28.951.149.034
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.146.963.479	28.951.149.034
Thu nhập được miễn thuế	(339.339.000)	-
Thu nhập tính thuế	5.807.624.479	28.951.149.034
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.161.524.896	5.790.229.807

Công ty Mẹ và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí thuê đất khu công nghệ cao	6.164.522.721	4.889.104.227
Chi phí dịch vụ bảo vệ, vệ sinh	484.509.393	338.318.182
Tiền điện	229.949.486	172.256.734
Chi phí bảo vệ	-	64.000.000
	6.878.981.600	5.463.679.143

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp	152.614.280	149.311.040
Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House (a)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Med Tech An An (b)	17.765.000.000	17.765.000.000
Kháng sinh Liên Xô	118.181.818	118.181.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Xí nghiệp 24)	91.299.513	91.299.513
Thù lao Hội đồng Quản trị	344.555.555	344.555.555
Các khoản phải trả khác	522.318.886	454.813.247
	28.993.970.052	28.923.161.173

- (a) Khoản nhận tiền theo tiến độ hợp tác với Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House để thực hiện dự án nhà ở xã hội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHT lập ngày 08 tháng 08 năm 2018.
- (b) Khoản tiền nhận thanh toán từ Công ty Cổ phần Med Tech An An (AAMT Group) thông qua tài khoản ngân hàng MB của Mekophar, theo các giấy báo có ngày 15 tháng 11 năm 2021, ngày 24 tháng 11 năm 2021, ngày 25 tháng 11 năm 2021 với nội dung "AAMT Group chuyển tiền thanh toán cho OPTIMUS".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các bên khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (*)	14.880.600.000	14.880.600.000	8.010.240.000	8.010.240.000
	14.880.600.000	14.880.600.000	8.010.240.000	8.010.240.000

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0259/SGB.KHDN/LD22 ngày 29 tháng 08 năm 2022. Hạn mức vay là 51.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: Cho mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty cho ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0117/SGN.KHDN/TC21 ký ngày 30 tháng 07 năm 2021 giữa Ngân hàng và Công ty.
- Thế chấp tài sản là Quyền đòi nợ và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của Công ty Mẹ cho ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng số 0118/SGN.KHDN/TC21 ký ngày 30 tháng 07 năm 2021 giữa Ngân hàng và Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2023	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	8.010.240.000	14.880.600.000	(8.010.240.000)	14.880.600.000
	8.010.240.000	14.880.600.000	(8.010.240.000)	14.880.600.000

5.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2023	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.208.835.210	3.096.219.355	(1.302.800.000)	4.002.254.565
Quỹ phúc lợi	5.837.630.673	3.096.219.356	(470.102.693)	8.463.747.336
	8.046.465.883	6.192.438.711	(1.772.902.693)	12.466.001.901

5.19 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	159.964.494.160	152.750.724.956
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm	-	209.740.954
	159.964.494.160	152.960.465.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.20 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	573.322.804.351	24.969.041.387	1.249.052.479.038
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	23.160.919.227	23.160.919.227
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.236.223.494	(1.236.223.494)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.472.446.988)	(2.472.446.988)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.214.576.800)	(20.214.576.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	23.798.713.332	1.249.118.374.477
Tại ngày 01/07/2022	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	23.798.713.332	1.249.118.374.477
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	18.530.005.514	18.530.005.514
Tại ngày 31/12/2022	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	42.328.718.846	1.267.648.379.991
Tại ngày 01/01/2023	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	42.328.718.846	1.267.648.379.991
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.985.438.583	4.985.438.583
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.064.146.237	(2.064.146.237)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.192.438.711)	(6.192.438.711)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.268.221.000)	(25.268.221.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	576.623.174.082	13.381.351.481	1.240.765.158.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 255.458.670.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	30/06/2023			01/01/2023		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.657.435	46.574.350.000	18,23	4.657.435	46.574.350.000	18,23
Nipro Pharma Corporation	3.913.140	39.131.400.000	15,32	3.913.140	39.131.400.000	15,32
Các cổ đông khác	16.975.292	169.752.920.000	66,45	16.975.292	169.752.920.000	66,45
	25.545.867	255.458.670.000	100,00	25.545.867	255.458.670.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.545.867	25.545.867
Cổ phiếu phổ thông	25.545.867	25.545.867
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Cổ phiếu phổ thông	277.646	277.646
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.268.221	25.268.221
Cổ phiếu phổ thông	25.268.221	25.268.221
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty Mẹ đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 25/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2023, với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu.

Bên cạnh đó, Công ty Mẹ cũng đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 25/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2023 như sau:

	VND
- Trích 8% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ đầu tư phát triển	2.064.146.237
- Trích 16% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	6.192.438.711

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023 Ngoại tệ	01/01/2023 Ngoại tệ
Dollar Mỹ (USD)	30.834,01	12.364,26
Euro (EUR)	875,22	880,26
Yên Nhật (JPY)	40.819.057,00	26.434.527,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	406.319.680.026	498.135.654.072
Doanh thu bán hàng hóa	22.032.379	84.962.886.848
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	30.269.194.156	29.543.734.589
Doanh thu bán vật tư, khác	1.646.728.533	1.111.963.399
Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.932.000.000	3.534.545.454
Các khoản giảm trừ:		
Giảm giá hàng bán	-	(89.178)
Hàng bán bị trả lại	(82.771.392)	(207.865.339)
Doanh thu thuần	443.106.863.702	617.080.829.845

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	5.556.673.850	4.450.184.593
Nipro Pharma Corporation	4.670.082.310	10.008.479.125
	10.226.756.160	14.458.663.718

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	298.139.020.174	327.580.262.046
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	20.930.760	83.691.109.356
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	11.089.592.632	9.023.839.787
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	550.939.831	103.318.652
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.745.473.725	-
	313.545.957.122	420.398.529.841

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.647.882.157	5.070.508.002
Cổ tức, lợi nhuận được chia	339.339.000	2.356.513.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	364.714.908	971.187.210
	3.351.936.065	8.398.208.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	219.713.001	2.221.754.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.018.881.535	6.371.163.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	730.857.247	2.688.086.011
	2.969.451.783	11.281.004.592

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	13.893.334.982	11.891.943.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	351.841.698	259.131.822
Chi phí dịch vụ	15.136.374.362	15.273.580.893
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23.479.434.550	57.960.263.325
Chi phí vận chuyển	5.692.118.229	5.124.753.851
Chi phí bằng tiền khác	155.574.080	129.184.640
	58.708.677.901	90.638.858.157

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.972.218.478	31.954.648.119
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.035.451.610	4.124.684.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.275.869.603	6.240.718.183
Thuế, phí và lệ phí	10.267.117.576	8.632.812.288
Chi phí dự phòng	-	3.072.147.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.961.326.121	6.433.291.122
Chi phí bằng tiền khác	11.473.963.191	11.545.778.988
	65.985.946.579	72.004.080.917

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	17.500.000	-
Xử lý kiểm kê	965.675.750	4.789.860
Thu nhập khác	14.416.616	88.993.036
	997.592.366	93.782.896

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Xử lý kiểm kê	93.002.703	-
Các khoản phạt	-	17.000.000
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng mua nguyên liệu	-	2.265.920.000
Chi phí khác	6.392.566	16.278.912
	99.395.269	2.299.198.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	VND	4.985.438.583	23.160.919.227
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	4.985.438.583	23.160.919.227
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	CP	25.268.221	25.268.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VND/CP	197	917

(*) Công ty Mẹ chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.802.318.034	335.399.286.896
Chi phí nhân công	65.480.216.979	62.188.985.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.318.296.741	23.919.693.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.835.527.872	36.079.362.569
Chi phí khác	49.149.985.816	95.822.242.592
	448.586.345.442	553.409.571.732

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.880.600.000	143.364.727.600

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.010.240.000	127.570.263.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2023			
Phải trả người bán	37.222.793.744	-	37.222.793.744
Chi phí phải trả	6.878.981.600	-	6.878.981.600
Phải trả khác	28.841.355.772	-	28.841.355.772
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	14.880.600.000	-	14.880.600.000
	87.823.731.116	-	87.823.731.116
Ngày 01 tháng 01 năm 2023			
Phải trả người bán	77.587.524.740	-	77.587.524.740
Chi phí phải trả	5.463.679.143	-	5.463.679.143
Phải trả khác	28.773.850.133	-	28.773.850.133
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	8.010.240.000	-	8.010.240.000
	119.835.294.016	-	119.835.294.016

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố khoản phải thu, hàng tồn kho cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 5.3, 5.7).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.000.000.000	60.000.000.000	42.000.000.000	60.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	92.036.620.235	112.705.286.441	57.475.864.511	78.144.530.717
Phải thu khác	1.096.710.152	414.230.700	1.096.710.152	414.230.700
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100
Đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.682.994.493	62.011.606.836	36.682.994.493	62.011.606.836
	206.831.995.980	270.146.795.077	172.271.240.256	235.586.039.353
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	37.222.793.744	77.587.524.740	37.222.793.744	77.587.524.740
Chi phí phải trả	6.878.981.600	5.463.679.143	6.878.981.600	5.463.679.143
Phải trả khác	28.841.355.772	28.773.850.133	28.841.355.772	28.773.850.133
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	14.880.600.000	8.010.240.000	14.880.600.000	8.010.240.000
	87.823.731.116	119.835.294.016	87.823.731.116	119.835.294.016

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lương và các khoản thu nhập	4.551.329.650	4.070.075.173

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Nipro Pharma Corporation			
	Mua hàng	-	616.172.700
	Bán thành phẩm	4.670.082.310	10.008.479.125
	Mua nguyên vật liệu	1.387.359.371	1.551.939.186
	Nguyên vật liệu được tặng	8.407.796	17.114.296
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.556.673.850	4.450.184.593
	Cổ tức được nhận	-	1.834.000.000

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	2.782.761.271	2.514.420.519
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	871.200.000	871.200.000
Nipro Pharma Corporation	1.308.475.778	6.336.214.286
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	399.000.000	399.000.000
Phải trả người bán		
Nipro Pharma Corporation	1.290.921.144	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9.2 Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Thành phẩm	406.236.908.634	301.884.493.899	104.352.414.735
Hàng hóa	22.032.379	20.930.760	1.101.619
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	30.269.194.156	11.089.592.632	19.179.601.524
Vật tư	1.646.728.533	550.939.831	1.095.788.702
Cho thuê mặt bằng	4.932.000.000	-	4.932.000.000
Cộng	443.106.863.702	313.545.957.122	129.560.906.580

- b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Thành phẩm	497.961.362.603	327.580.262.046	170.381.100.557
Hàng hóa	84.929.312.978	83.691.109.356	1.238.203.622
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	29.543.734.589	9.023.839.787	20.519.894.802
Vật tư	1.111.874.221	103.318.652	1.008.555.569
Cho thuê mặt bằng	3.534.545.454	-	3.534.545.454
Cộng	617.080.829.845	420.398.529.841	196.682.300.004

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, vì hoạt động đều diễn ra khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2023) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.


LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu


PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng


HUỲNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

